

Số: 42 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo cấy và chăm sóc cây trồng vụ đông xuân, nguồn nước tưới thuận lợi, cây trồng phát triển tốt. Chăn nuôi heo tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ, trong khi đàn gia súc có sừng xu hướng giảm. Lâm nghiệp chủ yếu chăm sóc và bảo vệ rừng. Hoạt động thủy sản thuận lợi, tăng cả về sản lượng khai thác lẫn nuôi trồng.

1.1 Nông nghiệp

Tính đến thời điểm 15/01/2023, cả tỉnh gieo cấy được 14.493 ha lúa đông xuân, giảm 17,4% so với cùng kỳ năm trước. Vụ đông xuân năm nay điều kiện thời tiết nhiều thuận lợi, đầu tháng 01/2023 đã có mưa; lượng nước tích ở các hồ chứa đủ cung cấp cho hầu hết các cánh đồng. Toàn tỉnh cơ bản đã gieo trồng hơn 75% diện tích theo kế hoạch, các loại hoa màu đã hoàn tất việc xuống giống, riêng một số diện tích lúa và ngô cố gắng đẩy nhanh tiến độ gieo trồng để kết thúc theo kế hoạch đề ra.

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, đến trung tuần tháng Một, các địa phương của tỉnh gieo trồng được 2.528 ha ngô, giảm 6,2% so cùng kỳ năm trước; 57 ha khoai lang, tăng 4,6%; 310 ha lạc, tăng 15,5%; 3.884 ha rau, đậu, giảm 11,1%.

Tháng 01/2023 là tháng Tết Nguyên đán Quý Mão, nhu cầu tiêu dùng thực phẩm chăn nuôi cao hơn các tháng khác trong năm. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cơ bản được kiểm soát tốt, không xảy ra. Ước tính tháng Một, đàn trâu giảm 0,15% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò không tăng không giảm; đàn heo tăng 21,1%; đàn dê, cừu giảm 5,7%; đàn gia cầm tăng nhẹ 0,1%. So cùng kỳ, giá cả sản phẩm thịt hơi và sản phẩm không qua giết thịt đều tăng (cùng kỳ thị trường tiêu thụ thấp do ảnh hưởng dịch Covid-19). So với tháng trước, giá các sản phẩm vật nuôi trâu, bò tăng (do nhu cầu chế biến làm đồ khô phục vụ ăn uống trong những ngày Tết Nguyên đán). Riêng heo, dê, cừu giá giảm do lượng cung tăng; gia cầm giá ổn định và giảm nhẹ.

1.2 Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng. Hoạt động trồng rừng mới tập trung và trồng cây phân tán chưa phát sinh. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 131,9 m³, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 1.540 ste, giảm 19,8%.

Trong tháng không xảy ra cháy rừng do thời tiết lạnh; diện tích rừng bị thiệt hại là 0,2 ha do bị chặt, phá, giảm 81,6% so với cùng kỳ năm 2022.

1.3 Thủy sản

Trong tháng Một, sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 6.795,1 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 5.865,7 tấn, tăng 1,1%; tôm đạt 187,5 tấn, giảm 17,2%; thủy sản khác đạt 741,9 tấn, tăng 11,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 487,0 tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 67 tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 155 tấn, giảm 20,5%; thủy sản khác đạt 265 tấn, tăng 39,5%.

Sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 6.308,1 tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 5.798,7 tấn, tăng 1,1%; tôm đạt 32,5 tấn, tăng 3,2%; thủy sản khác đạt 476,9 tấn, giảm 0,1%.

Tình hình sản xuất và kinh doanh giống thủy sản của tỉnh trong tháng nhìn chung tăng trưởng tốt. Sản lượng giống thủy sản sản xuất ước đạt 4.280 triệu con, tăng 11,3% so cùng kỳ năm 2022, trong đó tôm giống ước đạt 4.235 triệu con, tăng 11,4%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tăng chậm lại do số ngày làm việc giảm¹ và trời ít nắng điện mặt trời giảm sản lượng, nên chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một ước giảm 1,18% so với tháng trước và chỉ tăng 1,06% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất các năm 2020-2023²; trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện ước tăng 1,89%, mức tăng thấp nhất các năm 2019-2023³.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2023 ước tính giảm 1,18% so với tháng trước và tăng 1,06% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 1,89% so cùng kỳ năm trước (hiện đóng góp chủ yếu chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp) vì sản lượng điện mặt trời giảm 14,6% do bức xạ mặt trời giảm (ít nắng); ngành chế biến, chế tạo ước tăng 6,48% do các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm, may mặc tăng cường sản xuất phục vụ Tết Nguyên đán; ngành khai khoáng ước giảm 67,12%

¹ Do nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão 08 – 10 ngày.

² Tốc độ tăng IIP toàn ngành Công nghiệp tháng Một so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2023 là: năm 2020 tăng 59,14%; năm 2021 tăng 59,16%; năm 2022 tăng 3,88%; năm 2023 tăng 1,06%.

³ Tốc độ tăng IIP ngành SX và phân phối điện tháng Một so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 3,64%; tăng 246,30%; tăng 85,89%; tăng 6,60%; tăng 1,89%.

do thời tiết không thuận lợi và nghỉ Tết. Riêng ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,08%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, nhiều ngành có chỉ số sản xuất tháng Một có mức giảm sâu hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: khai khoáng khác giảm 67,12%; dệt giảm 21,44%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước tăng 1,89%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia lon) tăng 0,35%. Một số ngành có mức tăng cao: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 13,42%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 12,62%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,48%; sản xuất trang phục tăng 10,13%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01/2023 giảm sâu hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: muối biển giảm 62,7%; thạch nha đam giảm 33,2%; phân vi sinh giảm 14,3%; bia đóng lon giảm 11,5%; đường RS giảm 5,5%; quần áo may sẵn giảm 0,6%; một số sản phẩm xây dựng giảm (khai thác đá xây dựng giảm 66,2%; xi măng giảm 41,1%; đá granite tăng 2,9%); điện sản xuất tăng 3,3% (trong đó, điện mặt trời giảm 14,6%). Một số sản phẩm tăng cao: tinh bột sắn tăng 29,9%; hạt điều khô tăng 21,7%; tôm đông lạnh tăng 16,7%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 diễn ra trong tháng Một nên hoạt động đăng ký doanh nghiệp có phần trầm lắng. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 33,3% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký mới giảm 48,3%; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 50,8%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 52,8%.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp trong tháng Một có chiều hướng thiếu tích cực so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Một, có 24 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 90 tỷ đồng, giảm 33,3% số doanh nghiệp và giảm 48,3% số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Có 29 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 50,8% so cùng kỳ; Có 7 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 22,2%; và có 81 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 52,8%.

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 18/01/2023, có 4.028 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 87.027 tỷ đồng.

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 18/01/2023, có 107 HTX với số vốn đăng ký 143,2 tỷ đồng. Các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp có 82 HTX, chiếm 76,6%; sản xuất tiểu thủ công nghiệp 08 HTX (chiếm 7,5%); kinh doanh dịch vụ tổng hợp 07 HTX (chiếm 6,5%); lĩnh vực vận tải 07 HTX (chiếm 6,5%) và 03 Quỹ tín dụng nhân dân (chiếm 2,8%).

4. Đầu tư

Hoạt động đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng Một tập trung chủ yếu vào thi công các công trình chuyển tiếp từ

năm trước, hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành của năm 2022.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Một ước tính đạt 100,7 tỷ đồng, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 74,0 tỷ đồng, tăng 4,4%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 26,7 tỷ đồng, tăng 10,6%.

Tỷ lệ vốn đầu tư tháng Một so với kế hoạch năm 2023 ước chỉ đạt 3,2%, mức tăng thấp nhất trong các năm 2021-2023 (năm 2021 đạt 3,9%; năm 2022 đạt 3,8%). Nguyên nhân chủ yếu là do: tháng 01/2023 là tháng đầu tiên của năm mới, các dự án công trình chờ phân giao vốn kế hoạch, làm thủ tục thực hiện; tháng Một cũng là tháng Tết Nguyên đán, có thời gian nghỉ dài làm giảm khối lượng thi công và thực hiện vốn đầu tư.

5. Tài chính, ngân hàng

5.1 Tài chính

Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương ước tính đến ngày 31/01/2023 đạt 290,1 tỷ đồng, đạt 7,9% dự toán năm, trong đó thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 290 tỷ đồng, đạt 8,3%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 0,1 tỷ đồng, đạt 0,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 15 ngày đầu tháng Một đạt 80 tỷ đồng, đạt 1,1% dự toán năm. Công tác chi ngân sách được đảm bảo kế hoạch và đáp ứng kịp thời việc điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Thực hiện tiết kiệm tối đa các khoản chi hành chính và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác.

5.2 Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng 01/2023 tiếp tục ổn định và an toàn. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; các giải pháp hỗ trợ, phục hồi phát triển kinh tế, xã hội được tiếp tục quan tâm thực hiện. Tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 01/2023: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 20.500 tỷ đồng, tăng 0,7% (tăng 142,3 tỷ đồng) so với cuối năm 2022. Dư nợ tín dụng ước đạt 37.200 tỷ đồng, tăng 0,2% (tăng 68,4 tỷ đồng) so với cuối năm 2022. Dư nợ xấu trên địa bàn là 225 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,6% so với tổng dư nợ, tăng 0,03% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2022 (số tuyệt đối giảm 10 tỷ đồng).

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

6.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh trong tháng Một diễn ra rất sôi động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 6,9% so với tháng trước và tăng mạnh 22,2% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao nhất các năm 2019-2023⁴.

Tình hình hoạt động kinh doanh thương mại trong tháng 01/2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận sôi động, nhu cầu hàng hóa tiêu dùng, đi lại tăng. Giá cả hàng hóa và dịch vụ cơ bản được kiểm soát, không có hiện tượng tăng giá đột biến, bất thường. Nguồn cung hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh thương mại, các siêu thị, trung tâm mua sắm luôn duy trì lượng hàng hóa dồi dào và tăng cường đầu tư các sản phẩm mới, đa dạng phong phú, nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn nhân dịp đầu năm mới và chuẩn bị Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 nhằm kích cầu tiêu dùng cũng góp phần làm tăng doanh thu hoạt động thương nghiệp. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2023 ước tính đạt 3.135,3 tỷ đồng, tăng 6,9% so với tháng trước và tăng 40,5% so với cùng kỳ năm 2022, thể hiện mức phục hồi mạnh mẽ sau thời gian ảnh hưởng dịch Covid-19.

Xét theo ngành hoạt động tháng Một: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước tính đạt 2.427,2 tỷ đồng, chiếm 77,4% tổng mức, tăng 8,4% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 12,8% và tăng 15,7%; may mặc tăng 3,4% và tăng 41,0%; phương tiện đi lại tăng 10,1% và tăng 18,4%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 4,6% và tăng 13,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,9% và tăng 9,1%. Năm nay, Tết Nguyên đán trùng vào tháng 01/2023, nên việc mua sắm hàng hóa phục vụ và vui chơi Tết tập trung toàn bộ trong tháng. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước tính đạt 457,2 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 62,1% so với cùng kỳ năm trước do trong tháng nhu cầu du lịch dịp Tết dương lịch, Tết Nguyên đán và các hoạt động tổ chức lễ cưới, sự kiện đầu năm tiếp tục tăng. *Doanh thu du lịch lữ hành* ước tính đạt 1,2 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 54,2 lần so với cùng kỳ năm trước (tháng 01/2022 doanh thu ngành này giảm do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp). *Doanh thu dịch vụ khác* ước tính đạt 249,7 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 36,5% so với cùng kỳ năm trước.

6.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá xăng dầu, giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm và giá dịch vụ giao thông tăng do nhu cầu tăng cao vào dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 là những nguyên nhân làm chỉ số giá tiêu dùng tháng Một tăng 0,66% so với tháng

⁴ Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 19,2%; tăng 13,5%; tăng 5,5%; tăng 14,9%; tăng 22,2%.

trước và tăng 7,20% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao nhất 10 năm qua (2014-2023)⁵.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2023 tăng 0,66% so với tháng trước, trong đó: 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 01 nhóm có chỉ số giá giảm và 2 nhóm không tăng không giảm.

(i) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng cao nhất với 3,16% , do sau 2 năm bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, kinh tế cả nước phục hồi mạnh, nhu cầu giải trí, du lịch của du khách tăng mạnh trở lại, theo đó các dịch vụ tăng theo như du lịch trọn gói trong nước tăng 15,87%; khách sạn tăng 11,57%; nhà khách tăng 8,54%. Bên cạnh đó trong tháng trùng với dịp Tết Nguyên đán Quý Mão nên giá các loại mặt hàng cây, hoa, vật cảnh cũng tăng, cụ thể: cây và hoa cảnh tăng 11,99%; vật cảnh tăng 3,63%;

- *Nhóm giao thông* tăng 1,32% , chủ yếu do giá nhiên liệu tăng 2,22%, trong đó giá xăng tăng 2,39%. Bên cạnh đó, giá dịch vụ giao thông công cộng tăng cao 15,98% cũng là nguyên nhân làm cho chỉ số nhóm này tăng mạnh, cụ thể: giá vé tàu hỏa tăng 28,78%; giá vé máy bay tăng 32,42%; giá vé xe khách tăng 20%-60% đối với tuyến đường từ TP. HCM về Ninh Thuận;

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,93%, trong đó: Lương thực tăng 2,02%; thực phẩm tăng 1,18% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp Tết Nguyên đán;

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,64% , do nhu cầu mua sắm vào dịp trước Tết Nguyên đán tăng, cụ thể: quần áo may sẵn tăng 0,81%, may mặc khác và mũ nón tăng 0,17%, giày dép các loại tăng 0,41%;

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,61% ;

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,50% , chủ yếu do giá bia tăng (bia chai tăng 1,78%; giá bia lon tăng 1,72%);

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,26% ;

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,22%.

(ii) Một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm:

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* giảm 0,56% , do nhiều mặt hàng giảm, cụ thể: giá nước sinh hoạt giảm 1,09%; giá điện giảm 0,67%; giá gas giảm 5,2% sau 2 tháng tăng giá (tháng 11 và 12 năm 2022) với mức giảm 22.400 đồng/bình 12 kg vào ngày 01/01/2023 do giá gas thế giới giảm; giá dầu hỏa giảm 2,1%;

(iii) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- *Nhóm bưu chính viễn thông*;

⁵ Tốc độ tăng CPI tháng Một so với cùng kỳ năm trước các năm 2014-2023 lần lượt là: tăng 5,70%; tăng 0,65%; tăng 1,07%; tăng 4,56%; tăng 3,73%; tăng 2,56%; tăng 6,38%; tăng 1,37%; tăng 2,87%; tăng 7,20%;

- Nhóm giáo dục.

Chỉ số giá vàng tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 0,73% so với cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 5.270.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ giảm 3,11% so với tháng trước, mức tăng trưởng thấp nhất 10 năm qua (2014-2023)⁶, và tăng 0,59% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 23.450 đồng/USD. Nguyên nhân giá đô la Mỹ tháng 01/2023 giảm sâu so với tháng trước là do dữ liệu lạm phát của Mỹ cho thấy giá cả đang có xu hướng giảm kéo dài, nâng cao kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ tăng lãi suất trong thời gian tới.

6.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải trong tháng Một diễn ra sôi động và nhộn nhịp do trùng với dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Lượng hành khách vận chuyển tăng 15,4% so với tháng trước và tăng cao 107,8% so với cùng kỳ năm trước; trong khi vận chuyển hàng hóa tăng tương ứng 14,8% và 94,9%.

Vận tải hành khách tháng Một ước tính đạt 1,17 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 15,4% so với tháng trước và tăng 107,8% so với cùng kỳ năm 2022. Luân chuyển 92,5 triệu lượt khách.km, tăng 14,0% so với tháng trước và tăng cao 108,3% so với cùng kỳ năm 2022. Toàn bộ là ngành đường bộ.

Vận tải hàng hóa tháng Một ước tính đạt 1,5 triệu tấn hàng hóa, tăng 14,8% so với tháng trước và tăng cao 94,9% so với cùng kỳ năm trước; hàng hóa luân chuyển đạt 109,7 triệu tấn.km, tăng 14,9% so với tháng trước và tăng 96,1% so với cùng kỳ năm 2022. Toàn bộ là ngành đường bộ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1 Lao động, việc làm

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được triển khai đầy đủ và kịp thời.. Trong tháng, tỉnh đã tư vấn giới thiệu việc làm qua sàn giao dịch việc làm là 3.243 lượt người, đạt 64,9% kế hoạch giao, phối hợp tạo nguồn xuất khẩu lao động là 19 người.

7.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Một, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Ban hành kế hoạch chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, bảo đảm cho người dân không thiếu thốn.

Tỉnh đã triển khai chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh với tổng số tiền hỗ trợ 26,6 tỷ

⁶ Tốc độ tăng CPI tháng Một so với tháng trước các năm 2014-2023 lần lượt là: giảm 0,20%; giảm 0,13%; tăng 0,07%; tăng 0,67%; giảm 0,12%; giảm 0,56%; giảm 0,07%; tăng 0,47%; giảm 0,04%; giảm 3,11%.

đồng và 1.183 tấn gạo từ kinh phí của Chính phủ, địa phương và từ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh.

7.3 Giáo dục

Trong tháng, các trường tổ chức sơ kết học kỳ I năm học 2022-2023. Tổ chức cho học sinh, sinh viên nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 với tổng thời gian nghỉ lên đến 14 ngày, thuộc nhóm tỉnh nghỉ nhiều nhất nước.

Tình hình năm học 2022-2023: toàn tỉnh có 302 cơ sở giáo dục, đào tạo (trong đó có 28 trường ngoài công lập); bao gồm 89 trường cấp mầm non (trong đó có 26 trường ngoài công lập), 128 trường tiểu học, 44 trường THCS, 13 trường THPT, 14 trường liên cấp TH-THCS, 04 trường liên cấp THCS-THPT, 02 trường liên cấp TH-THCS-THPT (ngoài công lập), 05 trường Dân tộc nội trú, 01 trường THPT chuyên, 02 Trung tâm. **So với năm học 2021-2022**, giảm 06 cơ sở giáo dục, đào tạo (trong đó: 01 trường MG; 05 trường Tiểu học theo đề án, kế hoạch rà soát sắp xếp mạng lưới trường lớp của các huyện, thành phố. Tổng số học sinh đầu năm học 2022-2023 là 148.707, so với cùng kỳ tăng 3.498 học sinh (trong đó Mầm non: 27.527 trẻ, tăng 1.083 trẻ; Tiểu học: 63.416 học sinh, tăng 660 học sinh; Trung học cơ sở: 38.744 học sinh, tăng 1.153 học sinh; Trung học phổ thông: 18.022 học sinh, tăng 375 học sinh).

7.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Từ ngày 01/01 đến ngày 10/01/2023, toàn tỉnh chưa ghi nhận ca mắc; cấp độ dịch tại địa phương trên địa bàn toàn tỉnh đang ở cấp độ 1.

Tính đến ngày 20/01/2023, toàn tỉnh đã nhận 1.603.280 liều vắc xin phòng Covid-19, đã sử dụng 1.595.185 liều, chiếm 99,5%; số vắc xin còn tồn 8.095 liều, chiếm 0,5%. Trong đó: Trẻ từ 5 tuổi đến dưới 12 tuổi (59.793 người): Mũi 1 đạt 111,7% (66.770 mũi); Mũi 2 đạt 93,6% (55.959 mũi). Trẻ từ 12-17 tuổi (52.588 người): Mũi 1 đạt 119,3% (62.714 mũi); mũi 2 đạt 112,8% (59.344 mũi), Mũi 3 đạt 65,2% (34.309 mũi). Người trên 18 tuổi (373.632 người): Mũi 1 đạt 114,8% (428.800 mũi); mũi 2 đạt 108,9% (407.055 mũi); mũi 3 đạt 77,8% (290.751 mũi); mũi 4 đạt 72,1% (78.757 mũi).

Tính đến ngày 17/01/2023, toàn tỉnh ghi nhận 80 trường hợp mắc Sốt xuất huyết Dengue (SXHD), tăng 72 trường hợp so với cùng kỳ năm 2022 (80/08), chưa có trường hợp tử vong. Toàn tỉnh đã xử lý 03 ổ dịch SXHD; 26/65 xã, phường có trường hợp mắc SXHD, chiếm 40%. Các bệnh lưu hành như Sốt rét, Tay chân miệng, sởi, thủy đậu, quai bị... ghi nhận số mắc giảm so với cùng kỳ 2022. Hiện chưa ghi nhận ca bệnh đậu mùa khỉ, bệnh viêm gan cấp tính chưa rõ nguyên nhân và các bệnh truyền nhiễm nhóm A khác.

7.5 Văn hóa, thể thao

Tối ngày 01/01/2023, tổ chức khai mạc và thi diễn vòng loại Liên hoan Tiếng hát mùa xuân lần thứ IV năm 2023. Liên hoan là hoạt động thiết thực kỷ

niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930- 3/2/2023) và mừng xuân Quý Mão 2023.

Trong khuôn khổ các hoạt động mừng Xuân Quý Mão 2023, sáng ngày 16/01/2023, tỉnh tổ chức khai mạc Hội báo xuân Quý Mão 2023. Với chủ đề “Mừng Đảng, mừng Xuân, mừng đất nước quê hương đổi mới”, Hội Báo Xuân năm nay thu hút sự tham gia của 200 đầu báo, tạp chí với gần 2.000 ấn phẩm báo chí của tỉnh và các cơ quan báo chí trong cả nước, phản ánh sinh động toàn cảnh sự phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh... của đất nước nói chung và tỉnh Ninh Thuận nói riêng trong năm 2022. Hội báo Xuân là hoạt động văn hóa tinh thần, trở thành nét đẹp truyền thống hàng năm.

7.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/12/2022 đến 14/01/2023), xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông, làm 01 người chết và 08 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 41,7% (giảm 05 vụ); số người chết giảm 85,7% (giảm 06 người) và số người bị thương giảm 11,1% (giảm 01 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 56,2% (giảm 09 vụ); số người chết giảm 85,7% (giảm 06 người); và số người bị thương giảm 52,9% (giảm 09 người).

7.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại khoảng 100 triệu đồng; hiện chưa rõ nguyên nhân gây cháy. **So với tháng trước**, số vụ cháy tăng 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 100 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 100 triệu đồng.

7.8 Thiệt hại do thiên tai

Tháng 01/2023, không phát sinh thiệt hại thiên tai trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. **So với tháng trước**, số vụ thiên tai giảm 01 vụ, thiệt hại về người không tăng không giảm, thiệt hại về tài sản giảm 31.170 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai giảm 01 vụ, thiệt hại về người không tăng không giảm, thiệt hại về tài sản giảm 65 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTƯTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2023



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo cấy và chăm sóc cây trồng vụ đông xuân, nguồn nước tưới thuận lợi, cây trồng phát triển tốt. Chăn nuôi heo tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ, trong khi đàn gia súc có slight xu hướng giảm. Lâm nghiệp chủ yếu chăm sóc và bảo vệ rừng. Hoạt động thủy sản thuận lợi, tăng cả về sản lượng khai thác lẫn nuôi trồng.



14.493,0 ha

▼ 17,4%

Tính đến ngày 15/01/2023

DT gieo trồng lúa Đông xuân



6.795,1 tấn

▲ 1,5%

Sản lượng thủy sản

▼ 0,15%

▲ ▼ 0%

▲ 21,1%

▼ 5,7%

▲ 0,1%



Đàn trâu



Đàn bò



Đàn heo



Đàn dê, cừu



Đàn gia cầm

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp tăng chậm lại do số ngày làm việc giảm và trời ít nắng điện mặt trời giảm sản lượng, nên chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một ước giảm 1,18% so với tháng trước và chỉ tăng 1,06% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất các năm 2020-2023; trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện ước tăng 1,89%, mức tăng thấp nhất các năm 2019-2023.

Chỉ số sản xuất công nghiệp - IIP (%)

(so với cùng kỳ năm trước)

101,06



TOÀN NGÀNH



Khai khoáng

32,88



Chế biến, chế tạo

106,48



Sản xuất và phân phối điện

101,89

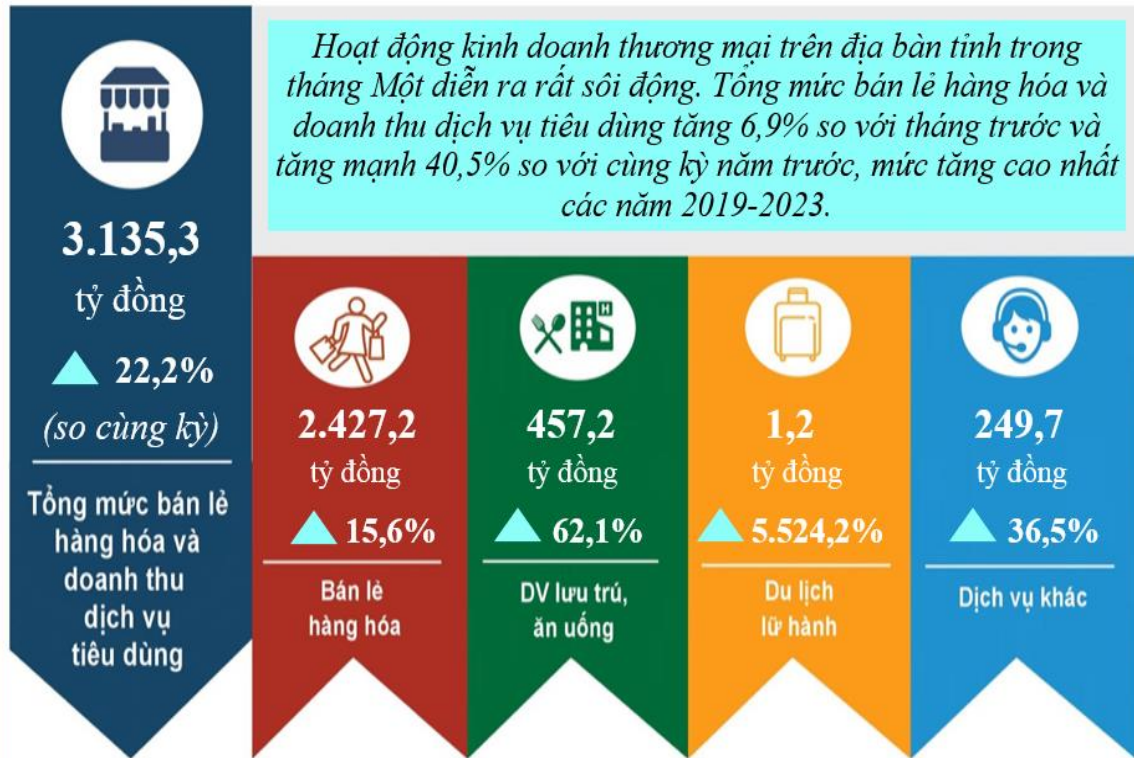


Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

111,08

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Tháng 01 / 2023



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



100,66%

Tháng 01/2023 so với tháng trước

107,20%

Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước

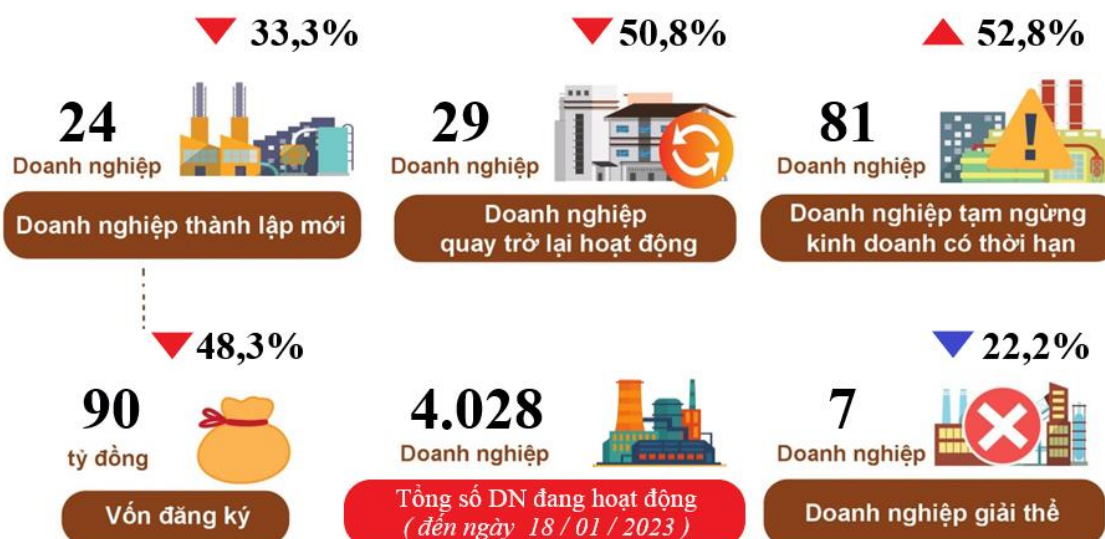
Giá xăng dầu, các mặt hàng lương thực, thực phẩm và giá dịch vụ giao thông tăng do nhu cầu tăng cao vào dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 là những nguyên nhân làm chỉ số giá tiêu dùng tháng Một tăng 0,66% so với tháng trước và tăng 7,20% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao nhất 10 năm qua (2014-2023).

VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 diễn ra trong tháng Một nên hoạt động đăng ký doanh nghiệp có phần thiếu tích cực. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 33,3% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký mới giảm 48,3%; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 50,8%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 52,8%.



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



BIỂU SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2023

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	17.554,0	14.493,0	82,6
Lúa Đông xuân	17.554,0	14.493,0	82,6
Một số loại cây khác			
Ngô	2.695,0	2.528,0	93,8
Khoai lang	54,5	57,0	104,6
Lạc	268,4	310,0	115,5
Rau các loại	3.644,0	3.352,0	92,0
Đậu các loại	723,0	532,0	73,6

1A. Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2023

	<i>Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	6.695,4	6.795,1	6.795,1	101,5	101,5
Cá	5.801,7	5.865,7	5.865,7	101,1	101,1
Tôm	226,5	187,5	187,5	82,8	82,8
Thủy sản khác	667,2	741,9	741,9	111,2	111,2
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	450,0	487,0	487,0	108,2	108,2
Cá	65,0	67,0	67,0	103,1	103,1
Tôm	195,0	155,0	155,0	79,5	79,5
Thủy sản khác	190,0	265,0	265,0	139,5	139,5
Sản lượng thủy sản khai thác	6.245,4	6.308,1	6.308,1	101,0	101,0
Cá	5.736,7	5.798,7	5.798,7	101,1	101,1
Tôm	31,5	32,5	32,5	103,2	103,2
Thủy sản khác	477,2	476,9	476,9	99,9	99,9

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 01 năm 2023

%

	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107,54	98,82	101,06	101,06
Khai khoáng	54,28	104,54	32,88	32,88
Khai khoáng khác	54,28	104,54	32,88	32,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,40	89,76	106,48	106,48
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,77	85,87	112,48	112,48
Sản xuất đồ uống	118,86	106,59	100,35	100,35
Dệt	91,17	87,20	78,56	78,56
Sản xuất trang phục	188,79	59,96	110,13	110,13
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,00	102,07	123,98	123,98
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	119,06	102,13	113,42	113,42
In, sao chép bản ghi các loại	208,41	116,86	112,62	112,62
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,00	109,09	85,71	85,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	71,72	111,44	79,60	79,60
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,34	107,60	75,51	75,51
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124,99	107,23	127,42	127,42
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,00	379,09	135,65	135,65
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	138,13	91,56	123,03	123,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,00	105,09	130,85	130,85
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	22.503,83	103,25	141,49	141,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,52	102,07	101,89	101,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,52	102,07	101,89	101,89
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	117,01	102,01	111,08	111,08
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,73	102,08	101,40	101,40
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	149,53	101,86	137,98	137,98

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	38,4	35,0	35,0	33,8	33,8
Muối biển	Nghìn tấn	0,3	2,8	2,8	37,3	37,3
Tôm đông lạnh	Tấn	870,0	700,0	700,0	116,7	116,7
Hạt điều khô	Tấn	534,3	279,3	279,3	121,7	121,7
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	2,7	0,7	0,7	129,9	129,9
Tinh bột khác	Tấn	16,2	21,0	21,0	105,3	105,3
Đường RS	Nghìn tấn	1,6	2,7	2,7	94,5	94,5
Thạch	Tấn	648,0	1.030,0	1.030,0	66,8	66,8
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	3,4	4,7	4,7	76,3	76,3
Bia đóng lon	Triệu lít	3.545,0	3.800,0	3.800,0	88,5	88,5
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	184,1	194,8	194,8	165,6	165,6
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	73,3	85,1	85,1	91,6	91,6
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	342,0	250,0	250,0	61,9	61,9
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	367,3	166,9	166,9	99,4	99,4
Phân vi sinh	Tấn	58,9	64,3	64,3	85,7	85,7
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	0,1	0,05	0,05	160,0	160,0
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	8,1	9,4	9,4	58,9	58,9
Các loại đá lát, đá lót lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	40,3	39,2	39,2	102,9	102,9
Điện sản xuất:	Triệu KWh	624,8	636,0	636,0	103,3	103,3
Thủy điện	Triệu KWh	146,8	146,3	146,3	111,4	111,4
Điện gió	Triệu KWh	175,4	178,1	178,1	149,5	149,5
Điện mặt trời	Triệu KWh	302,7	311,7	311,7	85,4	85,4
Điện thương phẩm	Triệu KWh	61,9	59,9	59,9	104,3	104,3
Nước uống được	Triệu m ³	1.923,4	1.963,4	1.963,4	101,4	101,4

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	790,1	100,7	100,7	3,2	106,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	528,5	74,0	74,0	3,3	104,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	57,3	25,5	25,5	7,1	81,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13,8	-	-	-	
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	259,0	48,5	48,5	4,2	170,0
Vốn nước ngoài (ODA)	115,0	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	5,5	-	-	-	
Vốn khác	91,7	-	-	-	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	252,3	26,7	26,7	3,0	110,6
Vốn cân đối ngân sách huyện	23,6	8,3	8,3	2,5	75,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	20,5	2,7	2,7	1,2	100,0
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	225,1	18,4	18,4	3,6	140,5
Vốn khác	3,6	-	-	-	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	9,3	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã	9,3	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8,8	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 năm 2023

	Thực hiện tháng 12 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.238,3	2.427,2	2.427,2	115,6	115,6
Lương thực, thực phẩm	983,5	1.109,0	1.109,0	115,7	115,7
Hàng may mặc	115,6	119,5	119,5	141,0	141,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	141,4	159,6	159,6	109,1	109,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	15,0	15,7	15,7	113,3	113,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	262,3	236,7	236,7	112,2	112,2
Ô tô các loại	12,2	11,1	11,1	687,0	687,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	108,3	119,2	119,2	118,4	118,4
Xăng, dầu các loại	337,6	389,5	389,5	105,4	105,4
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	42,7	43,8	43,8	107,4	107,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	38,5	37,5	37,5	132,4	132,4
Hàng hóa khác	148,0	151,6	151,6	112,9	112,9
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	33,1	33,9	33,9	316,7	316,7

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 01 năm 2023

	Thực hiện tháng 12 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Tỷ đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	448,3	457,2	457,2	162,1	162,1
Dịch vụ lưu trú	52,2	52,9	52,9	356,6	356,6
Dịch vụ ăn uống	396,2	404,2	404,2	151,3	151,3
Du lịch lữ hành	1,2	1,2	1,2	5.624,2	5.624,2
Dịch vụ khác	245,1	249,7	249,7	136,5	136,5

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2023

	Tháng 01 năm báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,19	107,20	100,66	100,66	107,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,20	104,51	100,93	100,93	104,51
Trong đó:					
Lương thực	111,90	105,75	102,02	102,02	105,75
Thực phẩm	108,70	105,31	101,18	101,18	105,31
Ăn uống ngoài gia đình	112,55	102,50	100,00	100,00	102,50
Đồ uống và thuốc lá	113,86	106,17	100,50	100,50	106,17
May mặc, mũ nón và giày dép	112,71	106,97	100,64	100,64	106,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,87	111,10	99,44	99,44	111,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,77	106,10	100,26	100,26	106,10
Thuốc và dịch vụ y tế	104,00	101,95	100,61	100,61	101,95
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,63	102,98	101,32	101,32	102,98
Bưu chính viễn thông	100,89	98,67	100,00	100,00	98,67
Giáo dục	161,20	147,08	100,00	100,00	147,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	168,93	153,07	100,00	100,00	153,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,32	105,92	103,16	103,16	105,92
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,93	105,70	100,22	100,22	105,70
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,02	100,73	100,09	100,09	100,73
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,05	100,59	96,89	96,89	100,59

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	250,8	250,8	114,7	200,7	200,7
Vận tải hành khách	65,8	65,8	115,2	202,8	202,8
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	65,8	65,8	115,2	202,8	202,8
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	175,8	175,8	114,9	202,9	202,9
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	175,8	175,8	114,9	202,9	202,9
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	9,2	9,2	107,1	157,5	157,5

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 01 năm 2023

	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,17	1,17	115,4	207,8	207,8
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,17	1,17	115,4	207,8	207,8
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	92,5	92,5	114,0	208,3	208,3
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	92,5	92,5	114,0	208,3	208,3
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,5	1,5	114,8	194,9	194,9
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,5	1,5	114,8	194,9	194,9
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	109,7	109,7	114,9	196,1	196,1
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	109,7	109,7	114,9	196,1	196,1
Hàng không	-	-			

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2023

	Sơ bộ tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	7	58,3	43,8	43,8
Đường bộ	7	7	58,3	43,8	43,8
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	1	1	14,3	14,3	14,3
Đường bộ	1	1	14,3	14,3	14,3
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	8	8	88,9	47,1	47,1
Đường bộ	8	8	88,9	47,1	47,1
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1			
Số người chết (Người)	-	-			
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	100	100			